

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E203

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 8h00-9h00

Ngày thi: 21/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA90250	20810340157	Nguyễn Duy	An	18/10/2002			
2	TA90251	20810830183	Cần Thị Lan	Anh	16/11/2002			
3	TA90252	20810830196	Đỗ Mỹ	Anh	11/08/2002			
4	TA90253	20810230133	Nguyễn Đức	Anh	22/12/2002			
5	TA90254	21810230046	Phạm Đức	Anh	08/09/2003			
6	TA90255	21810810181	Trần Thị Nguyệt	Anh	10/02/2003			
7	TA90256	20810110285	Vũ Đức	Anh	29/10/2002			
8	TA90257	01200044908	Nguyễn Gia	Bảo	19/6/2000			
9	TA90258	20810310011	Hà Thanh	Bình	06/01/2002			
10	TA90259	19810810108	Dương Nhật	Chi	09/03/2001			
11	TA90260	21810810056	Nguyễn Quỳnh	Chi	07/08/2003			
12	TA90261	20810230037	Phạm Hoàng Đan	Chi	04/02/2002			
13	TA90262	20810810092	Lê Gia	Chính	08/01/2002			
14	TA90263	19810420350	Triệu Văn	Chung	22/01/2001			
15	TA90264	2272010138	Nguyễn Trọng	Công	04/05/1989			
16	TA90265	ĐVCH	Nguyễn Văn	Công	05/06/1987			
17	TA90266	19810310217	Nguyễn Mạnh	Cường	07/07/2001			
18	TA90267	20810310372	Phan Tiến	Đại	25/12/2002			
19	TA90268	21810310060	Phạm Vương	Đăng	08/11/2003			
20	TA90269	20810310307	Nguyễn Tất	Đạt	05/10/2002			
21	TA90270	20810320096	Nguyễn Xuân Thành	Đạt	15/08/2002			
22	TA90271	21810810006	Vũ Ngọc	Diệu	30/11/2003			
23	TA90272	21810310539	Đào Tiến	Đức	08/07/2003			
24	TA90273	ĐVCH	Hà Tài	Đức	01/01/1900			
25	TA90274	19810420218	Lê Văn	Đức	25/08/2000			
26	TA90275	20810430297	Phạm Văn	Đức	21/08/2002			
27	TA90276	21810310141	Lương Thùy	Dung	18/03/2003			
28	TA90277	2272010141	Đỗ Tuấn	Dũng	03/07/2000			
29	TA90278	21810710199	Bùi Thùy	Dương	18/07/2003			
30	TA90279	19810310582	Nguyễn Ngọc	Duy	19/01/2001			
31	TA90280	21810860423	Đặng Hương	Giang	26/11/2003			
32	TA90281	21810850418	Nguyễn Thị	Giang	04/01/2003			
33	TA90282	20810310385	Nguyễn Quốc	Hà	20/09/2002			
34	TA90283	21810850406	Nguyễn Thị Thu	Hà	15/02/2003			
35	TA90284	21810810184	Vũ Thị Thu	Hà	21/07/2002			

Tổng số thí sinh theo danh sách: Tổng số thí sinh có mặt:

Tổng số bài thi: Tổng số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E204

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 8h00-9h00

Ngày thi: 21/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA90285	19819110114	Đào Đức	Hải	03/12/2001			
2	TA90286	21810810200	Bùi Thị Thu	Hằng	24/11/2003			
3	TA90287	20810000303	Phạm Thị Thu	Hiên	29/08/2002			
4	TA90288	20810830192	Phạm Thị Thanh	Hiền	03/04/2002			
5	TA90289	21810310523	Trương Hoàng	Hiệp	26/03/2003			
6	TA90290	20810230145	Nguyễn Ngọc Đức	Hiếu	06/12/2002			
7	TA90291	22810000060	Phạm Thị Quỳnh	Hoa	08/05/2004			
8	TA90292	19810630005	Nguyễn Chung	Hòa	4/9/2001			
9	TA90293	2272010143	Nguyễn Văn	Hoàn	15/09/1986			
10	TA90294	21810430491	Lâm Huy	Hoàng	01/09/2003			
11	TA90295	19810420162	Lê Huy	Hoàng	22/11/2001			
12	TA90296	20810000458	Nguyễn Thị	Hồng	27/7/2001			
13	TA90297	21810830286	Ngô Thu	Huế	22/06/2003			
14	TA90298	2283010033	Hồ Quốc	Hùng	07/11/1996			
15	TA90299	20810110198	Đặng Mạnh	Hung	16/10/2002			
16	TA90300	21810810061	Vũ Mai	Hương	23/09/2003			
17	TA90301	21810270032	Nguyễn Quang	Huy	09/10/2003			
18	TA90302	20810310417	Vương Đức	Huy	16/10/2002			
19	TA90303	20810000169	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	06/06/2002			
20	TA90304	20810230074	Đỗ Văn	Khang	05/12/2002			
21	TA90305	20810000165	Đinh Khắc	Khánh	01/01/2002			
22	TA90306	20810710197	Mai Duy	Khánh	13/06/2002			
23	TA90307	2272010145	Trần Công	Khánh	25/11/1998			
24	TA90308	22810410082	Lê Huy	Khôi	16/02/2004			
25	TA90309	21810810064	Lại Thanh	Lam	30/03/2003			
26	TA90310	20810810080	Nguyễn Sơn	Lâm	23/10/2002			
27	TA90311	21810810053	Nguyễn Thu	Lan	07/10/2003			
28	TA90312	21810820281	Lê Thị	Lành	17/06/2003			
29	TA90313	21810860446	Đoàn Khánh	Linh	26/04/2003			
30	TA90314	20810320111	Nguyễn Thị Khánh	Linh	14/09/2002			
31	TA90315	20810000504	Phạm Thị Khánh	Linh	15/08/2002			
32	TA90316	21810850388	Trần Thị Khánh	Linh	06/07/2003			
33	TA90317	19810310070	Nguyễn Thị	Loan	08/10/2001			
34	TA90318	19810430293	Nguyễn Xuân	Lộc	01/02/2001			
35	TA90319	19810230078	Bùi Hữu	Long	7/11/2000			
36	TA90320	22810310346	Hòa Tiến	Long	12/01/2004			

Tổng số thí sinh theo danh sách: Tổng số thí sinh có mặt:

Tổng số bài thi: Tổng số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E303

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 8h00-9h00

Ngày thi: 21/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA90321	20810830225	Nguyễn Ngọc	Luân	19/11/2002			
2	TA90322	21810710181	Nguyễn Thảo	Ly	23/01/2003			
3	TA90323	20810710068	Đông Thanh	Mai	26/12/2002			
4	TA90324	20810310430	Phạm Đức	Mạnh	13/03/2002			
5	TA90325	21810110299	Nguyễn Bình	Minh	19/11/2003			
6	TA90326	21810710027	Nguyễn Quang	Minh	05/12/2003			
7	TA90327	20810110147	Trương Xuân	Minh	01/3/2002			
8	TA90328	20810430238	Nguyễn Tài	Năng	16/03/2002			
9	TA90329	2283010034	Cao Nhật	Nam	09/01/2000			
10	TA90330	20810000074	Hoàng Tiến	Nam	03/09/2002			
11	TA90331	21810620472	Khuất Văn	Nam	23/11/2003			
12	TA90332	18810320715	Phạm Đức	Nam	01/12/2000			
13	TA90333	19810720117	Vũ Hoài	Nam	09/07/2001			
14	TA90334	21810810132	Nguyễn Thảo	Ngân	01/03/2003			
15	TA90335	22810310246	Bùi Hữu	Nghĩa	16/05/2004			
16	TA90336	21810810307	Ngô Thị Minh	Ngọc	02/08/2003			
17	TA90337	20810420033	Bùi Đức	Nguyên	03/11/2002			
18	TA90338	20810000479	Trần Thị Minh	Nguyệt	21/9/2002			
19	TA90339	20810000310	Chu Thị Hồng	Nhung	22/08/2002			
20	TA90340	21810710265	Nguyễn Kim	Nhung	24/12/2003			
21	TA90341	20810230127	Hoàng Thị	Oanh	04/12/2002			
22	TA90342	20810310051	Nguyễn Duy	Phong	15/11/2002			
23	TA90343	2272010151	Bùi Minh	Phương	25/10/1999			
24	TA90344	20810720027	Đỗ Anh	Quân	11/12/2002			
25	TA90345	20810000065	Mai Trần Trung	Quân	10/11/2002			
26	TA90346	20810310446	Nguyễn Kim	Quân	10/11/2002			
27	TA90347	19810310323	Ngô Xuân	Quang	12/05/2001			
28	TA90348	2162010036	Nguyễn Trọng	Quý	30/04/1983			
29	TA90349	21810810029	Nguyễn Thị	Quỳnh	03/02/2003			
30	TA90350	22810620018	Vũ Mạnh	Son	15/05/2004			
31	TA90351	19810110011	Vũ Tiến	Tài	04/04/2001			
32	TA90352	19810420291	Vũ Công	Tân	19/05/2001			
33	TA90353	22810410030	Phạm Minh	Thái	30/09/2004			
34	TA90354	19810110138	Lê Minh	Thăng	27/5/2001			
35	TA90355	2162010045	Lê Văn	Thăng	10/04/1992			
36	TA90356	20810340144	Bùi Hữu	Thành	28/10/2002			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)
Môn thi: Kỹ năng viết

Phòng thi: E304
Ngày thi: 21/09/2024

Ca thi: 8h00-9h00

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA90357	19810430032	Nguyễn Trí	Thành	09/09/2001			
2	TA90358	20810170323	Trịnh Tiến	Thành	24/03/2002			
3	TA90359	21810810028	Nghiêm Phương	Thảo	09/12/2003			
4	TA90360	21810310014	Nguyễn Thị Phương	Thảo	21/07/2003			
5	TA90361	18810540074	Đan Văn	Thiệu	12/11/2000			
6	TA90362	21810210004	Phan Thị Minh	Thư	24/12/2003			
7	TA90363	21810810174	Nguyễn Sông	Thương	28/12/2003			
8	TA90364	19810420310	Bùi Duy	Thuyết	03/10/2001			
9	TA90365	19810410270	Phùng Minh	Tiến	07/5/2001			
10	TA90366	2272010281	Hoàng Văn	Toàn	07/01/1987			
11	TA90367	19810000515	Phạm Văn	Toàn	15/03/2001			
12	TA90368	18810310640	Tô Văn	Toàn	14/02/2000			
13	TA90369	20810710089	Nguyễn Thu	Trà	23/01/2002			
14	TA90370	18810310067	Bùi Đăng Quỳnh	Trang	11/02/2000			
15	TA90371	20810850062	Hoàng Huyền	Trang	27/06/2002			
16	TA90372	21810830292	Nguyễn Kiều	Trang	01/12/2003			
17	TA90373	20810230123	Nguyễn Thị Thùy	Trang	07/02/2002			
18	TA90374	035300000017	Vũ Kiều	Trang	17/06/2000			
19	TA90375	20810850027	Trần Đức	Triều	10/02/2002			
20	TA90376	19810310387	Nguyễn Thành	Trung	18/08/2001			
21	TA90377	20819110139	Vũ Văn	Trung	19/02/2002			
22	TA90378	20810710181	Vũ Việt	Trung	11/04/2002			
23	TA90379	20810430384	Nguyễn Phi	Trường	20/09/2001			
24	TA90380	21810430442	Trương Ngọc	Tú	08/02/2002			
25	TA90381	ĐVCH	Cao Ngọc	Tuân	09/02/1999			
26	TA90382	19810420173	Đàm Duy	Tuấn	04/10/2001			
27	TA90383	2272010160	Hoàng Văn	Tuấn	28/10/1988			
28	TA90384	18810310104	Trần Ngọc	Tuấn	18/07/2000			
29	TA90385	20810230105	Đinh Lâm	Tùng	24/05/2002			
30	TA90386	22810430271	Tô Thanh	Tùng	05/10/2004			
31	TA90387	20810000375	Chu Mỹ	Uyên	01/08/2002			
32	TA90388	20810430189	Lê Quốc	Việt	30/09/2002			
33	TA90389	2283010106	Phạm Quang	Vinh	15/04/1999			
34	TA90390	20810310483	Lê Tuấn	Vũ	25/01/2002			
35	TA90391	19810310085	Mai Việt	Vương	07/07/2001			
36	TA90392	21810810176	Đỗ Thị Bảo	Yến	18/02/2003			
37	TA90393	19810810147	Lê Hoàng	Yến	12/03/2001			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E401

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 8h00-9h00

Ngày thi: 21/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA90394	19810530165	Đỗ Tuấn	Anh	18/01/1995			
2	TA90395	19810310265	Nguyễn Văn	Anh	28/12/2001			
3	TA90396	21810710261	Phạm Mai	Anh	12/06/2003			
4	TA90397	21810810183	Trần Thị Vân	Anh	29/05/2003			
5	TA90398	21810510010	Đặng Thị Phương	Ánh	06/08/2003			
6	TA90399	19810320207	Hoàng Văn	Biểu	20/09/2001			
7	TA90400	21810510042	Mạc Xuân	Bình	16/08/2001			
8	TA90401	20810620009	Đỗ Minh	Chiến	25/8/2002			
9	TA90402	20810310516	Bùi Công	Chuẩn	15/06/2002			
10	TA90403	20810110230	Nguyễn Thành	Chuyên	30/01/2002			
11	TA90404	2162010024	Trịnh Kiên	Cường	10/01/1989			
12	TA90405	20810620127	Hà Minh	Đăng	27/11/2002			
13	TA90406	22810000025	Bùi Tiến	Đạt	25/03/2004			
14	TA90407	19810310665	Nguyễn Thành	Đạt	22/04/2001			
15	TA90408	21819100002	Trần Tiến	Đạt	19/10/2003			
16	TA90409	2272010139	Trịnh Trần Mạnh	Đình	21/02/2001			
17	TA90410	19810320022	Dương Minh	Đức	10/07/2001			
18	TA90411	20810430212	Hà Thế	Đức	03/02/2002			
19	TA90412	19810110046	Nguyễn Tài	Đức	13/05/2001			
20	TA90413	20810310498	Trần Công	Đức	11/07/2002			
21	TA90414	20810000188	Nguyễn Thùy	Dung	12/06/2002			
22	TA90415	2272010140	Nguyễn Mạnh	Dũng	25/05/2001			
23	TA90416	19810310032	Lê Kim	Dương	11/12/2001			
24	TA90417	22810430002	Nguyễn Văn	Duy	14/03/2004			
25	TA90418	20810310369	Đỗ Hoài	Giang	19/12/2002			
26	TA90419	21810170291	Nguyễn Tiến	Giang	05/10/2003			
27	TA90420	22810430326	Lê Xuân	Hạ	29/02/2004			
28	TA90421	21810710010	Phạm Ngọc	Hải	18/06/2003			
29	TA90422	21810830201	Trịnh Linh	Hằng	27/02/2003			
30	TA90423	2272010142	Nguyễn Văn	Hào	22/08/1989			
31	TA90424	2283010032	Chu Minh	Hiếu	22/09/1998			
32	TA90425	19810110188	Nguyễn Văn	Hiệu	01/01/2001			
33	TA90426	20819110106	Đỗ Xuân	Hòa	24/01/2002			
34	TA90427	20810430350	Đỗ Nguyên	Hoàn	21/08/2002			
35	TA90428	19810310086	Trần Việt	Hoàn	20/06/2001			
36	TA90429	22810430355	Lê	Hoàng	14/12/2004			
37	TA90430	20810610263	Nguyễn Văn	Hoàng	01/03/2002			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E402

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 8h00-9h00

Ngày thi: 21/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA90431	20810000166	Nguyễn Thu	Hồng	17/12/2002			
2	TA90432	20810230095	Nguyễn Thị	Huệ	16/06/2002			
3	TA90433	22810610004	Nguyễn Hữu	Hùng	11/10/2004			
4	TA90434	19810550168	Nguyễn Văn	Hung	09/05/2001			
5	TA90435	19810430237	Hà Xuân	Huy	11/12/2001			
6	TA90436	22810270167	Phạm Quang	Huy	20/09/2004			
7	TA90437	21810810040	Đào Thị Thanh	Huyền	28/10/2003			
8	TA90438	20810170322	Nguyễn Quang	Huỳnh	15/08/2002			
9	TA90439	19810310156	Nguyễn Duy	Khánh	09/08/2001			
10	TA90440	20819120051	Trần Duy	Khánh	14/08/2002			
11	TA90441	19810310005	Lê Trung	Kiên	17/04/2001			
12	TA90442	20810110288	Đinh Tùng	Lâm	30/01/2002			
13	TA90443	20810110290	Nguyễn Văn	Lâm	14/10/2002			
14	TA90444	21810810340	Trần Thị	Lan	03/06/2003			
15	TA90445	20810000500	Nguyễn Thị	Lành	12/08/2002			
16	TA90446	22810430004	Mai Quang	Linh	22/07/2004			
17	TA90447	20810850005	Nguyễn Thùy	Linh	30/12/2001			
18	TA90448	22810270161	Trần Doãn	Linh	30/06/2004			
19	TA90449	20810230009	Trần Thị Ngọc	Linh	03/8/2002			
20	TA90450	20810810117	Vũ Thị	Loan	03/06/2002			
21	TA90451	19810410060	Nguyễn Thành	Long	02/5/2001			
22	TA90452	20810620071	Trần Đức	Lượng	27/02/2002			
23	TA90453	ĐVCH	Phạm Thị	Ly	01/01/1900			
24	TA90454	20810810153	Nguyễn Ngọc	Mai	14/07/2002			
25	TA90455	20810430163	Lê Trọng	Minh	16/02/2002			
26	TA90456	20810320086	Nguyễn Đăng Tuấn	Minh	04/12/2002			
27	TA90457	20CH5020003	Trần Hoàng	Minh	01/01/1900			
28	TA90458	21810810324	Hoàng Ánh	Mỹ	29/06/2003			
29	TA90459	20810430285	Nguyễn Thế	Nam	06/08/2002			
30	TA90460	2272010147	Phạm Đức	Nam	07/11/2001			
31	TA90461	21810840217	Nguyễn Thị	Ngân	20/09/2003			
32	TA90462	19810310307	Nguyễn Thành	Nghĩa	02/07/2001			
33	TA90463	21810820309	Nguyễn Hồng	Ngọc	12/07/2003			
34	TA90464	21810180290	Phạm Bình	Nguyên	01/07/2003			
35	TA90465	21810810182	Lê Thanh	Nhàn	10/11/2003			
36	TA90466	21810850412	Trần Thị Uyên	Nhi	15/05/2003			
37	TA90467	19810310142	Trần Lệnh	Phú	15/04/2001			
38	TA90468	20810850090	Tạ Thu	Phuong	09/04/2001			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)
Môn thi: Kỹ năng viết

Phòng thi: E403
Ngày thi: 21/09/2024

Ca thi: 8h00-9h00

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA90469	20810310403	Lê Đăng	Quân	04/07/2002			
2	TA90470	21810440430	Ngô Minh	Quân	29/08/2003			
3	TA90471	19810310596	Nguyễn Minh	Quân	28/12/2001			
4	TA90472	2283010035	Vì Văn	Quang	07/08/1988			
5	TA90473	2272010153	Nguyễn Hữu	Quyền	04/12/1989			
6	TA90474	2272010155	Hoàng Khắc	Son	10/12/1984			
7	TA90475	19810310139	Vũ Như	Tân	20/12/2001			
8	TA90476	22810310070	Phạm Trần	Thái	17/06/2004			
9	TA90477	ĐVCH	Lê Hùng	Thắng	01/01/1900			
10	TA90478	21810310164	Nguyễn Đức Quang	Thắng	04/10/2003			
11	TA90479	20810310339	Hồ Tuấn	Thành	30/11/2002			
12	TA90480	2272010156	Phạm Đình	Thành	16/09/1999			
13	TA90481	18810540103	Nguyễn Văn	Thao	04/04/2000			
14	TA90482	20810230141	Ngô Thị Phương	Thảo	18/10/2002			
15	TA90483	2162010039	Hoàng Duy	Thế	14/02/1996			
16	TA90484	19810310368	Nguyễn Mạnh	Thời	04/06/2001			
17	TA90485	21810810044	Trần Minh	Thư	16/11/2003			
18	TA90486	20810810145	Đặng Thu	Thủy	28/12/2002			
19	TA90487	20810310509	Lưu Công Minh	Tiến	15/03/2002			
20	TA90488	2283010036	Nguyễn Huy	Tiến	14/09/1990			
21	TA90489	20810430154	Nguyễn Danh	Toàn	02/06/2002			
22	TA90490	21810310150	Lê Thị	Trà	25/10/2003			
23	TA90491	21810810012	Đào Thu	Trang	03/10/2003			
24	TA90492	22810810126	Hoàng Thu	Trang	29/06/2004			
25	TA90493	ĐVCH	Nguyễn Thị Huyền	Trang	01/01/1900			
26	TA90494	22810810090	Nguyễn Thị Thùy	Trang	11/06/2004			
27	TA90495	21810810177	Vũ Thị Hương	Trang	22/06/2003			
28	TA90496	2272010158	Ngô Sỹ	Trịnh	25/07/1996			
29	TA90497	19810430070	Nguyễn Văn	Trung	01/05/2001			
30	TA90498	19810310219	Nguyễn Văn	Trưởng	24/07/2001			
31	TA90499	20810320113	Hoàng Tú	Tuân	13/03/2002			
32	TA90500	2272010159	Phạm Văn	Tuân	09/11/1994			
33	TA90501	2272010161	Lê Mạnh	Tuấn	05/02/1998			
34	TA90502	19810310227	Phạm Anh	Tuấn	11/01/2001			
35	TA90503	21810540431	Nguyễn Ngọc	Tùng	31/08/2003			
36	TA90504	19810310287	Phan Trọng	Tuyên	02/08/2001			
37	TA90505	21810710188	Trịnh Thị Huyền	Vi	27/03/2003			
38	TA90506	21810410742	Nguyễn Duy Đức	Việt	01/05/2003			
39	TA90507	22810430361	Đinh Văn	Vũ	16/02/2004			
40	TA90511	18810110017	Đào Xuân	Đức	13/08/2000			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....
Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANHCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI****Kỳ thi:** Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)**Phòng thi:** E203**Môn thi:** Kỹ năng viết**Ca thi:** 10h00-11h00**Ngày thi:** 21/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA90001	18810710127	Đỗ Văn	An	29/01/2000			
2	TA90002	20810230122	Lê Quốc	An	03/09/2002			
3	TA90003	18810820101	Hoàng Lan	Anh	05/10/2000			
4	TA90004	18810820068	Lê Thị Vân	Anh	14/10/2000			
5	TA90005	21810620045	Nguyễn Danh Tuấn	Anh	10/11/2003			
6	TA90006	21810710004	Nguyễn Quang	Anh	04/09/2003			
7	TA90007	20810710292	Nguyễn Thị Lan	Anh	05/05/2002			
8	TA90008	21810710011	Nguyễn Văn Tuấn	Anh	04/08/2003			
9	TA90009	20810850011	Phan Hoàng	Anh	23/12/2002			
10	TA90010	19810000009	Trịnh Việt	Anh	12/10/2001			
11	TA90011	19810510119	Đinh Xuân	Ánh	25/2/2001			
12	TA90012	19810000015	Nguyễn Việt	Bắc	12/11/2001			
13	TA90013	18810000003	Hoàng Văn	Bằng	25/01/2000			
14	TA90014	19810170136	Hoàng Công	Bảo	17/10/2001			
15	TA90015	18810620149	Nguyễn Hữu	Bun	03/05/2000			
16	TA90016	ĐVCH	Phạm Văn	Chấn	01/01/1900			
17	TA90017	21810810088	Nguyễn Linh	Chi	15/04/2003			
18	TA90018	21810620070	Hoàng Văn	Chiến	04/05/2003			
19	TA90019	ĐVCH	Lê Mạnh	Chiến	01/01/1900			
20	TA90020	18810340684	Phạm Thị Mai	Chinh	29/06/2000			
21	TA90021	18810710097	Ngô Văn	Chính	23/08/2000			
22	TA90022	18810310059	Nguyễn Đình	Công	26/08/2000			
23	TA90023	18810620038	Hoàng Văn	Đại	05/11/2000			
24	TA90024	21810710452	Phùng Hải	Đăng	12/04/2003			
25	TA90025	21810620387	Hà Thành	Đạt	29/07/2003			
26	TA90026	20810310001	Nguyễn Việt	Đạt	01/8/2002			
27	TA90027	20810000384	Nguyễn Thu	Điệp	30/03/2002			
28	TA90028	20810110195	Phạm Quốc	Điệp	04/04/2002			
29	TA90029	20810820063	Nguyễn Hùng	Đức	04/07/2002			
30	TA90030	18810320527	Cao Việt	Dũng	12/11/2000			
31	TA90031	18810810223	Đào Tiến	Dũng	07/02/2000			
32	TA90032	20810720045	Phạm Ngọc	Dũng	27/01/2001			
33	TA90033	19810310195	Trần Tấn	Dũng	02/10/2001			
34	TA90034	21810620028	Hoàng Đại	Dương	18/02/2003			
35	TA90035	18819120029	Lê Thanh	Dương	09/07/2000			
36	TA90036	20810850093	Nguyễn Tùng	Dương	04/11/2001			
37	TA90037	19810810191	Phạm Ánh	Dương	20/03/2001			
38	TA90038	20810620096	Nguyễn Đình	Duy	20/11/2002			
39	TA90039	20810850077	Hán Ngọc	Duyên	04/7/2002			
40	TA90040	20810160520	Hồ Thị Hương	Giang	25/03/2002			
41	TA90041	20810420083	Vũ Việt	Hải	31/7/2002			
42	TA90042	21810830330	Nguyễn Thị Ngọc	Hạnh	12/12/2002			

Tổng số thí sinh theo danh sách: Tổng số thí sinh có mặt:

Tổng số bài thi: Tổng số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)
Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 10h00-11h00

Phòng thi: E204
Ngày thi: 21/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA90043	20810820130	Vũ Thu	Hiền	27/06/2002			
2	TA90044	19819120137	Phạm Văn	Hiệp	16/07/2001			
3	TA90045	20810160531	Đỗ Trung	Hiếu	23/06/2002			
4	TA90046	21810620039	Hồ Tiên	Hiếu	26/02/2002			
5	TA90047	18810310149	Lê Văn	Hiếu	20/08/2000			
6	TA90048	21810620505	Nguyễn Minh	Hiếu	08/06/2003			
7	TA90049	19810340029	Nguyễn Hoàng	Hiệu	23/05/2001			
8	TA90050	18810310584	Nguyễn Đăng	Hòa	22/11/2000			
9	TA90051	18810430129	Nguyễn Hữu Anh	Hoàng	10/09/2000			
10	TA90052	19810340106	Nguyễn Huy	Hoàng	04/11/2001			
11	TA90053	18810000139	Nông Văn	Hoàng	07/11/2000			
12	TA90054	21810680499	Phạm Thái	Hoàng	11/11/2003			
13	TA90055	18810310383	Trần Anh	Hoàng	18/12/2000			
14	TA90056	ĐVCH	Vũ Quang	Huy	01/01/1900			
15	TA90057	18810170109	Nguyễn Văn	Khang	21/04/2000			
16	TA90058	18810810091	Đỗ Trung	Kiên	01/08/2000			
17	TA90059	21810820128	Chu Thanh	Lâm	10/06/2003			
18	TA90060	21810840213	Đỗ Tùng	Lâm	21/09/2003			
19	TA90061	ĐVCH	Nguyễn Bá	Lâm	01/01/1900			
20	TA90062	19810170330	Mai Hữu Nhất	Linh	28/11/2001			
21	TA90063	20810810178	Nguyễn Phương	Linh	05/06/2002			
22	TA90064	19810510012	Nguyễn Văn	Linh	14/08/2001			
23	TA90065	20810810126	Phạm Tuyết	Linh	01/01/2002			
24	TA90066	18810340068	Nguyễn Thành	Lộc	11/06/2000			
25	TA90067	20810310535	Lê Xuân	Lợi	26/01/2002			
26	TA90068	18819100004	Tạ Thành	Long	17/12/2000			
27	TA90069	18810310165	Vũ Phi	Long	25/12/2000			
28	TA90070	21810710137	Nguyễn Thị Hiền	Lương	07/11/2003			
29	TA90071	18810230056	Bùi Thị Thanh	Mai	14/03/2000			
30	TA90072	2262010036	Hoàng	Mạnh	04/10/1994			
31	TA90073	18810310414	Nguyễn Đức	Mạnh	17/11/2000			
32	TA90074	20810610017	Nguyễn Tiến	Mạnh	19/10/2002			
33	TA90075	1681110336	Nguyễn Công	Minh	28/01/1998			
34	TA90076	18810110202	Phạm Hoàng	Minh	27/07/2000			
35	TA90077	19810000189	Nguyễn Hoài	Nam	12/10/2001			
36	TA90078	1781410357	Nguyễn Thành	Nam	05/06/1999			
37	TA90079	20810410093	Nguyễn Văn	Nam	09/12/2002			
38	TA90080	20810000126	Nguyễn Văn	Nam	04/09/2002			
39	TA90081	1781610065	Nguyễn Văn	Nam	30/01/1999			
40	TA90082	20810820070	Đỗ Thanh	Nga	10/01/2002			
41	TA90083	18810320137	Trần Văn	Nghĩa	09/04/2000			
42	TA90084	21810430404	Hoàng Minh	Ngọc	13/11/2003			
43	TA90085	18810850021	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	14/10/2000			
44	TA90086	18810310641	Nguyễn Quang	Nguyễn	19/05/2000			

Tổng số thí sinh theo danh sách:
Tổng số bài thi:.....

Tổng số thí sinh có mặt:.....
Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E303

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 10h00-11h00

Ngày thi: 21/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA90087	21810710273	Đào Thị	Nhài	13/07/2003			
2	TA90088	20810850035	Đỗ Yến	Nhi	05/06/2002			
3	TA90089	20810310382	Đoàn Trắc	Quang	28/08/2002			
4	TA90090	18810320709	Trần Phú	Quang	11/10/2000			
5	TA90091	20810710224	Lê Thu	Quyên	24/08/2002			
6	TA90092	18810310462	Trần Văn	Sang	19/07/2000			
7	TA90093	1781330045	Vũ Nguyên Ngọc	Tâm	16/07/1999			
8	TA90094	ĐVCH	Lê Tất	Thắng	01/01/1900			
9	TA90095	21810620054	Nguyễn Duy	Thắng	02/07/2003			
10	TA90096	20810000118	Phan Tiến	Thành	09/06/2002			
11	TA90097	20810000470	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	12/8/2002			
12	TA90098	21810710434	Nguyễn Thị Thu	Thảo	19/02/2003			
13	TA90099	18810000137	Nguyễn Đức	Thiêm	21/10/1999			
14	TA90100	20810820068	Đỗ Nguyễn Anh	Thư	16/09/2002			
15	TA90101	20810110276	Nguyễn Bá	Thương	05/01/2002			
16	TA90102	21810710262	Nguyễn Vũ Phương	Thùy	15/12/2003			
17	TA90103	19810110080	Nguyễn Xuân	Thùy	21/12/2001			
18	TA90104	21810620413	Nguyễn Văn	Tiến	02/07/2003			
19	TA90105	18810310606	Đậu Quốc	Toàn	08/02/2000			
20	TA90106	20810850065	Lê Thanh	Trà	21/01/2002			
21	TA90107	20810850050	Nguyễn Thị Thu	Trang	26/05/2002			
22	TA90108	20810850016	Nguyễn Thùy	Trang	19/12/2002			
23	TA90109	20810810159	Phan Thị Thu	Trang	20/06/2002			
24	TA90110	20810410097	Trần Quỳnh	Trang	29/6/2002			
25	TA90111	19810320466	Vì Thị Huyền	Trang	15/04/2001			
26	TA90112	18810310159	Nguyễn Trọng	Tú	06/10/1999			
27	TA90113	1681320042	Vũ Mạnh	Tú	30/05/1998			
28	TA90114	21810110434	Hoàng Văn	Tuân	09/10/2003			
29	TA90115	21810620059	Lê Bá	Tuấn	22/04/2003			
30	TA90116	20810000315	Nguyễn Văn	Tuấn	06/05/2002			
31	TA90117	21810620429	Phạm Minh	Tuấn	01/12/2003			
32	TA90118	20810850091	Khương Đức	Tùng	13/01/2002			
33	TA90119	19810110069	Nguyễn Thế	Tùng	18/10/2001			
34	TA90120	ĐVCH	Hoàng Quốc	Việt	01/01/1900			
35	TA90121	19810230054	Nguyễn Tiến	Việt	26/12/2001			
36	TA90122	18810620059	Trần Anh	Việt	18/07/2000			
37	TA90123	20810610262	Vũ Đức	Việt	19/02/2002			
38	TA90124	20810710228	Đỗ Công	Vũ	13/12/2002			
39	TA90125	19810000124	Kiều Văn	Vũ	25/08/2001			
40	TA90126	18810810250	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	20/02/2000			
41	TA90127	19810340191	Trần Thị Hải	Yến	02/10/2001			

Tổng số thí sinh theo danh sách: Tổng số thí sinh có mặt:

Tổng số bài thi: Tổng số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E304

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 10h00-11h00

Ngày thi: 21/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA90128	2272010030	Đàm Tuấn	Anh	02/08/2000			
2	TA90129	20810310480	Hà Thị Kiều	Anh	19/08/2002			
3	TA90130	027078000094	Nguyễn Quang	Anh	17/5/1978			
4	TA90131	20810430192	Nguyễn Việt	Anh	28/02/2002			
5	TA90132	21810510088	Phạm Văn	Anh	12/07/2003			
6	TA90133	20810310475	Trần Tuấn	Anh	15/09/2002			
7	TA90134	21810810166	Nguyễn Ngọc	Anh	24/09/2003			
8	TA90135	2272010137	Đào Đức	Bình	06/10/1995			
9	TA90136	19810230062	Nguyễn Thị Hải	Chi	10/09/2001			
10	TA90137	20810310415	Nguyễn Quốc	Chung	27/09/2002			
11	TA90138	20810430260	Nguyễn Thành	Công	12/09/2002			
12	TA90139	19810540121	Phạm Biên	Cương	16/08/2001			
13	TA90140	19810110340	Mạc Văn	Đại	20/08/2001			
14	TA90141	22810170327	Phạm Hải	Đăng	12/10/2004			
15	TA90142	20810310496	Nguyễn Quốc	Đạt	04/03/2002			
16	TA90143	20810620079	Nguyễn Tiến	Đạt	15/12/2002			
17	TA90144	20810110148	Hoàng Thị	Đoan	03/06/2002			
18	TA90145	19810430330	Hà Duy	Đức	07/02/2001			
19	TA90146	20810430203	La Minh	Đức	19/10/2002			
20	TA90147	19810430019	Phạm Hoàng Anh	Đức	20/09/2001			
21	TA90148	2272010261	Trịnh Huỳnh	Đức	06/11/2000			
22	TA90149	20810420026	Đỗ Trí	Dũng	02/4/2002			
23	TA90150	21810620492	Nguyễn Quốc	Dũng	28/03/2003			
24	TA90151	21810810042	Trần Thị Kim	Duyên	13/11/2003			
25	TA90152	19810000007	Nguyễn Hoàng	Giang	01/07/2001			
26	TA90153	21810510033	Đỗ Mạnh	Hà	14/11/2003			
27	TA90154	19810430115	Phạm Việt	Hà	21/3/2001			
28	TA90155	19810430049	Đăng Tiến	Hải	23/10/2001			
29	TA90156	20810310447	Tạ Hoàng	Hải	28/07/2002			
30	TA90157	19810310471	Nguyễn Thế	Hào	28/11/2001			
31	TA90158	21810710143	Nguyễn Thị Thu	Hiền	20/10/2003			
32	TA90159	19810230084	Nguyễn Mạnh	Hiệp	02/9/2001			
33	TA90160	20810410080	Đào Trọng	Hiếu	27/3/2002			
34	TA90161	21810840283	Đoàn Thị	Hoa	14/03/2003			
35	TA90162	20810830188	Nguyễn Thị Minh	Hoài	11/05/2002			
36	TA90163	19810310273	Nghiêm Văn	Hoàn	29/05/2001			
37	TA90164	20810340241	Cao Việt	Hoàng	03/09/2002			
38	TA90165	19810540155	Nguyễn Nhật	Hoàng	18/07/2001			
39	TA90166	20810000140	Đăng Văn	Hồng	15/12/2002			
40	TA90167	21810810317	Phạm Thị Mai	Hồng	19/08/2003			
41	TA90168	20810310484	Đỗ Mạnh	Hùng	27/08/2002			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E401

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 10h00-11h00

Ngày thi: 21/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA90169	20810340176	Bùi Tắt	Hưng	20/01/2002			
2	TA90170	22819120038	Phạm Kim	Hưng	21/01/2004			
3	TA90171	19810310103	Nguyễn Đức	Huy	11/12/2001			
4	TA90172	20810000178	Nguyễn Thị	Huyền	12/12/2002			
5	TA90173	20810830203	Ninh Văn	Khải	19/12/2002			
6	TA90174	2272010144	Đinh Ngọc	Khánh	25/07/1994			
7	TA90175	20810340229	Phạm Đăng	Khánh	20/02/2002			
8	TA90176	20810830184	Trịnh Duy	Khánh	02/09/2002			
9	TA90177	20810000333	Nguyễn Văn	Kiều	01/11/2002			
10	TA90178	20810000092	Nguyễn Hoàng	Lâm	11/07/2002			
11	TA90179	20810000133	Khương Thị	Lành	17/06/2002			
12	TA90180	22810440381	Cao Thảo	Linh	30/10/2003			
13	TA90181	21810830233	Nguyễn Thị	Linh	29/10/2002			
14	TA90182	20810000367	Nguyễn Thùy	Linh	04/02/2002			
15	TA90183	22810850011	Trần Hà	Linh	23/01/2004			
16	TA90184	22810440478	Vũ Văn	Linh	06/01/2004			
17	TA90185	19810430331	Nguyễn Hữu	Lộc	19/07/2001			
18	TA90186	20810420017	Đinh Tiến	Long	04/9/2002			
19	TA90187	19810000175	Phạm Đức	Long	18/02/2001			
20	TA90188	21810810310	Lê Lưu	Ly	06/10/2003			
21	TA90189	22810000105	Hà Ngọc	Mai	06/07/2004			
22	TA90190	20810310421	Ma Đức	Mạnh	21/05/2002			
23	TA90191	2272010146	Lê Xuân	Minh	05/02/1989			
24	TA90192	20810430237	Nguyễn Quang	Minh	16/07/2002			
25	TA90193	19810310200	Trần Ngọc	Minh	21/10/2001			
26	TA90194	21810620482	Phạm Xuân	Mỹ	18/03/2003			
27	TA90195	2272010149	Hoàng Văn	Nam	05/10/1999			
28	TA90196	2272010148	Nguyễn Tiến	Nam	02/09/1988			
29	TA90197	19810430067	Trần Văn	Nam	26/09/2001			
30	TA90198	20810000364	Ngô Thanh	Nga	04/03/2002			
31	TA90199	21810220006	Nguyễn Thị Thu	Ngân	29/11/2003			
32	TA90200	18810310458	Nguyễn Văn	Nghiêm	14/10/2000			
33	TA90201	20810310330	Nguyễn Tuấn	Ngọc	27/10/2002			
34	TA90202	20810110280	Trần Đình	Nguyên	05/05/2002			
35	TA90203	20810810174	Trần Thị Hồng	Nhân	14/09/2002			
36	TA90204	2272010150	Hoàng Thị	Nhung	28/09/1994			
37	TA90205	19810110019	Nguyễn Đức	Phát	24/09/2001			
38	TA90206	19810340605	Trần Xuân	Phúc	16/02/2001			
39	TA90207	2272010152	Đặng Văn	Quân	04/07/1988			
40	TA90208	19810110060	Lê Quang	Quân	20/11/2001			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E402

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 10h00-11h00

Ngày thi: 21/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA90209	20810850066	Ngô Sỹ	Quân	27/09/2002			
2	TA90210	20810310285	Mai Đức	Quang	01/01/2002			
3	TA90211	20810000516	Vũ Như	Quang	04/03/2002			
4	TA90212	18810310094	Nguyễn Tiến	Quyết	25/10/2000			
5	TA90213	2272010154	Nguyễn Hoàng	Son	13/10/1992			
6	TA90214	22810620028	Đinh Công	Tâm	20/06/2004			
7	TA90215	20810110174	Đoàn Quốc	Thái	20/10/2002			
8	TA90216	18810110220	Xeo Anh	Thái	13/03/1999			
9	TA90217	19810710219	Lê Ngọc	Thành	17/09/2001			
10	TA90218	20810170417	Nguyễn Đức	Thành	16/12/2001			
11	TA90219	19810310333	Phạm Xuân	Thành	28/10/1998			
12	TA90220	21810710072	Chu Phương	Thảo	04/10/2003			
13	TA90221	21810310530	Nguyễn Phương	Thảo	26/05/2003			
14	TA90222	19810310014	Vũ Ngọc	Thiện	30/12/2001			
15	TA90223	21810850404	Trần Thị	Thu	12/05/2003			
16	TA90224	20810170321	Đỗ An	Thuận	30/01/2002			
17	TA90225	19810310554	Trần Thị	Thùy	24/10/2001			
18	TA90226	19810230008	Nguyễn Văn	Tiến	01/01/2001			
19	TA90227	19810310096	Phạm Đình	Tiếp	18/03/2001			
20	TA90228	18810510144	Phạm Ngọc	Toàn	09/02/2000			
21	TA90229	2272010157	Tổng Minh	Toàn	28/10/1987			
22	TA90230	20810830190	Lê Thị Bảo	Trân	17/09/2002			
23	TA90231	21810830235	Dương Thị Thu	Trang	03/11/2003			
24	TA90232	19810340525	Lưu Huyền	Trang	02/01/2001			
25	TA90233	20810810137	Nguyễn Thị Thu	Trang	21/10/2002			
26	TA90234	20810230129	Phạm Huyền	Trang	31/10/2002			
27	TA90235	20810310368	Vương Đình	Trang	04/11/2002			
28	TA90236	19810230001	Nguyễn Minh Thủy	Trúc	13/04/2001			
29	TA90237	20810410086	Trương Thành	Trung	21/12/2002			
30	TA90238	19810310198	Nguyễn Duy	Trường	10/01/2001			
31	TA90239	20810170359	Lưu Minh	Tú	22/11/2002			
32	TA90240	19810610086	Phạm Đức	Tuân	14/05/2001			
33	TA90241	21810430582	Hà Anh	Tuấn	31/08/2003			
34	TA90242	20810000444	Nguyễn Anh	Tuấn	12/01/2002			
35	TA90243	20810320128	Ngô Văn	Tuệ	27/03/2002			
36	TA90244	18810310379	Nguyễn Phương	Tùng	27/08/2000			
37	TA90245	20810170305	Trần Công	Tuyên	21/01/2002			
38	TA90246	22810180371	Ngô Đức	Vinh	29/12/2004			
39	TA90247	18810660061	Nguyễn Tá	Vượng	25/04/2000			
40	TA90248	21810710191	Nguyễn Thị Hồng	Xuyến	11/07/2003			
41	TA90249	21810170502	Thân Thị Hải	Yến	07/02/2003			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)